



ní tǔ

泥土

Noun · soil / earth

Example Sentences

zhè shì ní tǔ
这是泥土。

This is soil.

zhè piàn féi wò de ní tǔ yù yù le wú shù shēng mìng
这片肥沃的泥土孕育了无数生命。

This fertile soil has nurtured countless lives.

nǐ nán dào bù jué de ní tǔ de fēn fāng lìng rén xīn kuàng shén yí ma
你难道不觉得泥土的芬芳令人心旷神怡吗？

Don't you think the fragrance of the soil is refreshing and delightful?

Trace each character, then write the word on your own.

泥	泥	泥	泥	泥	泥	泥	泥	泥	泥	泥
土	土	土	土	土	土					